

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 78, Điều 85 Luật xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn;

Căn cứ Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về thuế;

Căn cứ Biên bản kiểm tra thuế lập ngày 20/06/2023 của Đoàn kiểm tra theo Quyết định số 3210/QĐ-CTDON ngày 30/12/2022 của Cục Thuế tỉnh Đồng Nai về việc kiểm tra thuế tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, MST 3600254361. Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, P. Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 323/QĐ-CTDON ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai v/v giao quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với:

1. Tổ chức vi phạm: Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang;

Địa chỉ trụ sở chính: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Mã số doanh nghiệp: 3600254361;

Mã số thuế: 3600254361;

Giấy chứng nhận đầu tư số 1191 CPH/GP do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 09/8/2005. Ngày 18/9/2007 Ban quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ nhất số 472033000244 và thay đổi lần thứ chín ngày 13/09/2019.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Liu Chien Hung; Giới tính: Nam;

Chức danh: Tổng Giám đốc.

2. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính:



a) Kê khai sai dẫn đến thiếu số thuế phải nộp trên hồ sơ kê khai quyết toán thuế TNDN từ năm 2014 đến năm 2019;

b) Kê khai sai thuế GTGT được khấu trừ dẫn đến thiếu số thuế phải nộp trên hồ sơ khai thuế GTGT của kỳ tính thuế từ tháng 02/2014 đến tháng 11/2016; Kê khai sai thuế GTGT được khấu trừ dẫn đến tăng số thuế được hoàn và thiếu số thuế phải nộp trên hồ sơ khai thuế GTGT từ tháng 12/2016 đến tháng 08/2019.

c) Kê khai sai thu nhập từ tiền lương, tiền công dẫn đến thiếu số thuế phải nộp trên hồ sơ kê khai quyết toán thuế TNCN từ năm 2013 đến năm 2019;

d) Không kê khai doanh thu tính thuế GTGT, doanh thu tính thuế TNDN nhà thầu nước ngoài dẫn đến thiếu số thuế phải nộp trên hồ sơ khai thuế nhà thầu nước ngoài từ năm 2014 đến năm 2015.

3. Hành vi vi phạm hành chính quy định tại: Khoản 1 Điều 10, Khoản 1 Điều 11 Mục II Chương I Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính Phủ;

4. Các tình tiết tăng nặng: Không.

5. Các tình tiết giảm nhẹ: Không.

6. Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt chính: phạt tiền.

Mức phạt 20% số thuế thiếu đối với hành vi khai sai được quy định tại Khoản 2 Điều 10 Mục II chương I Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 Chính Phủ, Số tiền phạt: 554.114.173 đồng (bằng chữ: Năm trăm năm mươi bốn triệu, một trăm mười bốn ngàn, một trăm bảy mươi ba đồng) - Tiêu mục 4254 và tiêu mục 4268. Trong đó:

- Số tiền phạt: 381.494.675 đồng (Tiêu mục 4254), đối với số thuế truy thu thuế TNDN từ năm 2018 đến năm 2019.

- Số tiền phạt: 62.410.760 đồng (Tiêu mục 4254), đối với số thuế truy thu thuế GTGT từ tháng 07/2018 đến tháng 05/2019.

- Số tiền phạt: 75.760.274 đồng (Tiêu mục 4254), đối với số thuế thu hồi hoàn thuế GTGT từ tháng 06/2018 đến tháng 08/2019.

- Số tiền phạt: 34.448.464 đồng (Tiêu mục 4268), đối với số thuế truy thu thuế TNCN từ năm 2018 đến năm 2019.

b) Hình thức xử phạt bổ sung: Không.

c) Biện pháp khắc phục hậu quả :

c.1) Buộc nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế được hoàn cao hơn quy định, số tiền thuế trồn vào ngân sách nhà nước là 13.064.066.975 đồng (Bằng chữ: Mười ba tỷ, không trăm sáu mươi bốn triệu, không trăm sáu mươi sáu ngàn, chín trăm bảy mươi lăm đồng), bao gồm:

- Thu hồi thuế GTGT (Tiểu mục 7551) là: 2.970.266.707 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, chín trăm bảy mươi triệu, hai trăm sáu mươi sáu ngàn, bảy trăm lẻ bảy đồng*) của các kỳ hoàn thuế:

+ Thu hồi kỳ hoàn thuế từ tháng 12/2016 đến tháng 01/2017 là 818.862.576 đồng;

+ Thu hồi kỳ hoàn thuế từ tháng 03/2017 đến tháng 04/2017 là 464.053.850 đồng;

+ Thu hồi kỳ hoàn thuế từ tháng 05/2017 đến tháng 06/2017 là 193.001.520 đồng;

+ Thu hồi kỳ hoàn thuế từ tháng 07/2017 đến tháng 09/2017 là 267.413.670 đồng;

+ Thu hồi kỳ hoàn thuế từ tháng 10/2017 đến tháng 11/2017 là 547.096.019 đồng;

+ Thu hồi kỳ hoàn thuế từ tháng 12/2017 là 301.037.702 đồng;

+ Thu hồi kỳ hoàn thuế từ tháng 06/2018 là 136.511.657 đồng;

+ Thu hồi kỳ hoàn thuế từ tháng 11/2018 là 36.489.288 đồng;

+ Thu hồi kỳ hoàn thuế từ tháng 01/2019 là 52.271.330 đồng;

+ Thu hồi kỳ hoàn thuế từ tháng 06/2019 đến tháng 07/2019 là 125.154.506 đồng;

+ Thu hồi kỳ hoàn thuế tháng 08/2019 là 28.374.591 đồng.

- Truy thu Thuế GTGT (Tiểu mục 1701) là: 1.508.697.587 đồng (*bằng chữ: Một tỷ, năm trăm lẻ tám triệu, sáu trăm chín mươi bảy ngàn, năm trăm tám mươi bảy đồng*). Trong đó: Tháng 2/2014 là 563.000 đồng; Tháng 3/2014 là 2.985.636 đồng; Tháng 5/2015 là 35.375.488 đồng; Tháng 6/2015 là 14.092.900 đồng; Tháng 8/2015 là 16.228.364 đồng; Tháng 9/2015 là 286.364 đồng; Tháng 10/2015 là 6.862.200 đồng; Tháng 11/2015 là 762.150 đồng; Tháng 12/2015 là 6.846.774 đồng; Tháng 1/2016 là 160.000 đồng; Tháng 3/2016 là 3.781.350 đồng; Tháng 4/2016 là 160.000 đồng; Tháng 5/2016 là 160.000 đồng; Tháng 6/2016 là 970.000 đồng; Tháng 7/2016 là 1.560.000 đồng; Tháng 8/2016 là 3.460.000 đồng; Tháng 11/2016 là 101.396.348 đồng; Tháng 12/2016 là 385.080.894 đồng; Tháng 1/2018 là 348.546.766 đồng; Tháng 3/2018 là 120.015.324 đồng; Tháng 4/2018 là 147.350.229 đồng; Tháng 7/2018 là 43.639.680 đồng; Tháng 8/2018 là 104.519.928 đồng; Tháng 9/2018 là 46.119.949 đồng; Tháng 10/2018 là 25.070.926 đồng; Tháng 12/2018 là 34.379.529 đồng; Tháng 2/2019 là 37.182.226 đồng; Tháng 3/2019 là 18.370.327 đồng; Tháng 4/2019 là 2.541.826 đồng; Tháng 5/2019 là 229.409 đồng.

- Truy thu Thuế Thu nhập cá nhân (Tiểu mục 1001) là: 707.774.363 đồng (*bằng chữ: Bảy trăm lẻ bảy triệu, bảy trăm bảy mươi bốn ngàn, ba trăm sáu mươi ba đồng*). Trong đó: năm 2013 là 101.864.500 đồng; năm 2014 là

CHỦ NG
THUẾ
ĨNH
NG NAI
CỤC THUẾ

97.565.180 đồng, năm 2015 là 90.672.144 đồng, năm 2016 là 116.111.521 đồng, năm 2017 là 129.318.700 đồng, năm 2018 là 61.771.390 đồng, năm 2019 là 110.470.928 đồng;

- Truy thu Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Tiểu mục 1052) là: 5.044.347.799 đồng (*bằng chữ: Năm tỷ, không trăm bốn mươi bốn triệu, ba trăm bốn mươi bảy ngàn, bảy trăm chín mươi chín đồng*) Trong đó năm 2014 là 503.904.953 đồng, năm 2015 là 713.474.524 đồng, năm 2016 là 859.212.106 đồng, năm 2017 là 1.060.282.841 đồng, năm 2018 là 1.124.492.394 đồng, năm 2019 là 782.980.981 đồng.

- Truy thu thuế GTGT nhà thầu nước ngoài (Tiểu mục: 1701) là 124.800.689 đồng (*bằng chữ: Một trăm hai mươi bốn triệu, tám trăm ngàn, sáu trăm tám mươi chín đồng*). Trong đó năm 2014 là 81.365.625 đồng; năm 2015 là 43.435.064 đồng.

- Truy thu thuế TNDN nhà thầu nước ngoài (Tiểu mục: 1052) là 2.708.179.830 đồng (*bằng chữ: Hai tỷ, bảy trăm lẻ tám triệu, một trăm bảy mươi chín ngàn, tám trăm ba mươi đồng*). Trong đó năm 2014 là 1.821.720.206 đồng; năm 2015 là 886.459.624 đồng.

c.2) Tiền chậm nộp 0,05% mỗi ngày chậm nộp từ ngày 1/7/2013 tính đến ngày 30/6/2016 và 0,07% mỗi ngày chậm nộp vượt quá 90 ngày từ ngày 1/7/2013 tính đến ngày 31/12/2014 trên số tiền thuế chậm nộp quy định tại Khoản 32 Điều 1 Luật số: 21/2012/QH13 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Khoản 4 Điều 5 Luật số: 71/2014/QH13 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều các Luật về thuế; và 0,03% mỗi ngày chậm nộp kể từ ngày 01/7/2016 tính trên số tiền thuế chậm nộp được quy định tại Khoản 3 Điều 3 Luật số: 106/2016/QH13 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều các Luật về thuế và Khoản 2 Điều 59 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, với số tiền 6.185.296.092 đồng (*bằng chữ: Sáu tỷ, một trăm tám mươi lăm triệu, hai trăm chín mươi sáu ngàn, không trăm chín mươi hai đồng*), bao gồm:

- Tiền chậm nộp (Tiểu mục 4917): 532.490.910 đồng đối với số truy thu thuế Thu nhập cá nhân.

- Tiền chậm nộp (Tiểu mục 4918): 3.195.993.171 đồng đối với số truy thu thuế Thu nhập doanh nghiệp.

- Tiền chậm nộp (Tiểu mục 4931): 542.111.259 đồng đối với số truy thu thuế GTGT.

- Tiền chậm nộp (Tiểu mục 4943): 1.914.700.752 đồng đối với số thu hồi hoàn thuế GTGT.

Số tiền chậm nộp tiền thuế nêu trên được tính đến hết ngày 15/09/2023, Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang có trách nhiệm tự tính và nộp số tiền chậm nộp tiền thuế kể từ sau ngày 15/09/2023, tiền chậm nộp tiền phạt kể từ ngày kế tiếp ngày hết thời hạn nộp tiền phạt (nếu có) đến ngày liền kề trước

ngày thực nộp số tiền thuế truy thu và tiền phạt vào ngân sách nhà nước theo quy định.

c.3) Giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ chuyên kỳ sau kỳ thuế tháng 10/2019 là 57.420.431 đồng.

Thời hạn thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này.

Mọi chi phí tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả do tổ chức vi phạm có tên tại Điều này chi trả.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho Ông Liu Chien Hung là đại diện cho tổ chức bị xử phạt có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

Ông (bà)/tổ chức có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn mà ông (bà)/tổ chức vi phạm không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

a) Ông (bà)/tổ chức bị xử phạt có tên tại Điều 1 phải nộp số tiền thu hồi hoàn thuế GTGT, tiền phạt và tiền khắc phục hậu quả tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai hoặc nộp số tiền thu hồi hoàn thuế GTGT nộp vào **tài khoản 8993**, tiền phạt và tiền khắc phục hậu quả vào tài khoản số **7111.1054274** của Cục Thuế tỉnh Đồng Nai mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này.

b) Ông (bà)/tổ chức có tên tại Điều 1 có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai để thu tiền phạt.

3. Gửi cho Phòng Thanh tra Kiểm tra 1 để tổ chức thực hiện.

4. Gửi cho Phòng Kế khai và Kế toán thuế, Phòng Quản lý thu nợ và cưỡng chế nợ thuế để biết và phối hợp thực hiện. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TTKT1(Dũng-6b)



**KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Quốc Trị



